

Phụ lục
KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN, THANH TOÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 CHƯA GIẢI NGÂN HẾT SANG THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN NĂM 2025
Nguồn vốn Trung ương và nguồn vốn khác thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
(Kèm theo Quyết định số 226 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa)

DVT: Đồng																					
STT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Thời gian khởi công	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn KH các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Kết quả giải ngân vốn kế hoạch năm 2024 (bao gồm vốn kéo dài năm trước) đến hết ngày 31/01/2025	Kế hoạch năm 2024 (bao gồm vốn kéo dài năm trước) đến hết ngày 31/01/2025 chưa giải ngân hết	Kế hoạch vốn tiếp tục được phép kéo dài tiếp nhận của các xã cũ tại Quyết định số 851/QĐ-UBND ngày 18 tháng 04 năm 2025 của UBND huyện Châu Thành giao trước sắp xếp)	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Vốn KH được kéo dài	Giải ngân			Vốn KH tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn KH tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán	Số vốn còn lại chưa giải ngân					
						Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng							
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12	13=14+15	14	15	16	17	18=7+13	9=10+11+16+1	20=10+16	21	22
	TỔNG SỐ			8.332.496.804	70.190.535	58.409.300	58.409.300	-	11.781.235	-	3.523.000.000	2.819.982.467	2.819.982.467	-	703.017.533	-	2.878.391.767	714.798.768	714.798.768	-	
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (Thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới)			8.332.496.804	70.190.535	58.409.300	58.409.300	-	11.781.235	-	3.523.000.000	2.819.982.467	2.819.982.467	-	703.017.533	-	2.878.391.767	714.798.768	714.798.768	-	
A.1	CÔNG TRÌNH HUYỆN THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ NTM GIAI ĐOẠN 2021-2025																				
A.2	CÔNG TRÌNH XÃ NÔNG THÔN MỚI			8.332.496.804	70.190.535	58.409.300	58.409.300	-	11.781.235	-	3.523.000.000	2.819.982.467	2.819.982.467	-	703.017.533	-	2.878.391.767	714.798.768	714.798.768	-	
I	CÔNG TRÌNH CÁC XÃ ĐIỂM PHÂN ĐẦU ĐẠT CHUẨN NTM THEO LỘ TRÌNH CỦA TÍNH GIAI ĐOẠN 2021-2025			5.937.336.804	5.309.000	-	-	-	5.309.000	-	2.827.000.000	2.144.931.567	2.144.931.567	-	682.068.433	-	2.144.931.567	687.377.433	687.377.433	-	
I.1	XÃ BÌNH THẠNH			5.937.336.804	5.309.000	-	-	-	5.309.000	-	2.827.000.000	2.144.931.567	2.144.931.567	-	682.068.433	-	2.144.931.567	687.377.433	687.377.433	-	
1	Hạ thế Tuyến từ UBND xã đến hầm cá Tư Nuông	8029217	2023-2024	1.254.578.000	-	-	-	-	-	-	751.000.000	653.478.689	653.478.689	-	97.521.311	-	653.478.689	97.521.311	97.521.311	Ủy ban nhân dân xã Bình Thạnh	
2	Hạ thế Tuyến từ hầm cá Tư Nuông đến KDC Huỳnh Tông	8029218	2023-2024	631.533.000	-				-	-	201.000.000	150.352.392	150.352.392	-	50.647.608	-	150.352.392	50.647.608	50.647.608		
3	Hạ thế Tuyến kênh Hàng Gáo	8029681	2023-2024	594.070.000	-	-	-	-	-	-	266.000.000	217.329.776	217.329.776	-	48.670.224	-	217.329.776	48.670.224	48.670.224		
4	Hạ thế Tuyến từ trạm bơm Ba Kiềm kế văn phòng ấp Thanh Hưng	8031724	2023-2024	595.572.000	-	-	-	-	-	-	246.000.000	-	-	-	246.000.000	-	-	246.000.000	246.000.000		
5	Hệ thống cống thoát nước KDC ấp Thanh Hoà	8031634	2023-2024	1.198.972.021	5.309.000	-	-	-	5.309.000	-	842.000.000	814.733.751	814.733.751	-	27.266.249	-	814.733.751	32.575.249	32.575.249		
6	Hệ thống cống thoát nước KDC Huỳnh Tông	8026311	2023-2024	632.438.108	-	-	-	-	-	-	302.000.000	90.417.298	90.417.298	-	211.582.702	-	90.417.298	211.582.702	211.582.702		
7	Cải tạo nhà văn hoá ấp Thạnh Nhon	8029677	2023-2024	1.030.173.675	-	-	-	-	-	-	219.000.000	218.619.661	218.619.661	-	380.339	-	218.619.661	380.339	380.339		
II	CÔNG TRÌNH CÁC XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN TRƯỚC NĂM 2021, PHÂN ĐẦU DUY TRÌ NÂNG CHẤT BỘ TIÊU CHÍ			2.395.160.000	64.881.535	58.409.300	58.409.300	0	6.472.235	0	696.000.000	675.050.900	675.050.900	0	20.949.100	0	733.460.200	27.421.335	27.421.335	0	
II.1	XÃ AN HÒA			2.395.160.000	64.881.535	58.409.300	58.409.300	-	6.472.235	-	696.000.000	675.050.900	675.050.900	-	20.949.100	-	733.460.200	27.421.335	27.421.335	-	
1	Bê tông hoá tuyến Xẻo Sầu - Kênh Quýt	7992912	2022-2023	1.210.495.000	6.472.235				6.472.235	-					-	-	-	6.472.235	6.472.235	Ủy ban nhân dân xã An Hòa	
2	Bê tông hóa tuyến đường bờ bắc kênh Quýt	8030677	2023-2024	1.184.665.000	58.409.300	58.409.300	58.409.300			-	696.000.000	675.050.900	675.050.900		20.949.100	-	733.460.200	20.949.100	20.949.100		